

Bản án số: 243/2022/HS-ST
Ngày: 24-5-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Huân

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hậu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Triều
2. Ông Huỳnh Trường Sơn
3. Bà Lê Thị Xuân Lang

- Thư ký Tòa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kiều Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 20/2022/HSST ngày 18/01/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1865/2022/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 5 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Thu C; Sinh ngày: 24/10/1978, tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Hộ khẩu thường trú: B4/19A ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đã cư trú: nhà không số tổ 4, ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh; Trình độ học vấn: 5/12; Nghề nghiệp: Buôn bán; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Nguyễn Văn B (đã chết) và bà Huỳnh Thị Kh; Có chồng Nguyễn Hữu T; Sinh năm: 1974 (đã chết ngày 16/7/2021) và có 03 người con, lớn nhất sinh năm: 1999, nhỏ nhất sinh năm: 2006; Tiền sự: Không; Tiền án: Không;

Nhân thân: Ngày 24/5/2006, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm tính từ ngày tuyên án về tội “Chứa mồi dâm”. Đã chấp hành xong việc đóng án phí;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/5/2020 – Có mặt

Người bào chữa:

Ông Đào Kim L, là Luật sư Công ty Luật TNHH An Thuận Phát, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

Bị hại:

1. Ông Lâm Trung Th; Sinh năm: 1976; trú tại: A11/33 ấp 1, xã Qui Đ, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt;
2. Bà Nguyễn Thị Kim D; Sinh năm: 1982; trú tại: B7/15 ấp 2, xã Hưng L, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Trần Hoàng C; Sinh năm: 1991; Trú tại: 41/10A Dạ Nam, Phường 2, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt;
2. Bà Nguyễn Thị Kim D; Sinh năm: 1982; trú tại: B7/15 ấp 2, xã Hưng L, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt;
3. Bà Phạm Thị Bích N; Sinh năm: 1979; trú tại: 237/19 Nguyễn Tiểu La, Phường 8, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Văn K, cư trú tại B4/19 ấp 2, xã Quy Đ, huyện BC được Ủy ban nhân dân huyện BC cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 933 ngày 22/3/1999 đối với 1 phần thửa 48, 50, Rạch (theo tài liệu 02/CT-UB), nhằm một phần thửa 79, 80, tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu BĐĐC/2005), địa chỉ ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 1.091m². Năm 2008 ông Nguyễn Văn K đã tách thửa, chuyển nhượng cho một số người nên thửa đất hiện còn lại với diện tích 624m² và ngày 22/7/2015, Ủy ban nhân dân huyện BC có quyết định số 6135/QĐ-UBND chấp thuận cho hộ ông Nguyễn Văn K được quyền chuyển mục đích sử dụng phần diện tích 300m² trên tổng diện tích 624m² để làm nhà ở. Vào khoảng năm 2015, ông Nguyễn Văn K có cho (cho bằng lời nói không thể hiện bằng giấy tờ, văn bản) con trai là Nguyễn Hữu T và con dâu là Nguyễn Thị Thu C một phần thửa 79, 80, tờ bản đồ số 2 như trên, để vợ chồng T, C quản lý, sử dụng và được toàn quyền định đoạt đối với phần đất này. Vợ chồng T, C đã xây nhà và sinh sống ổn định trên phần đất này nhưng chưa làm thủ tục tách thửa, hợp thức hóa nhà, xin cấp sổ nhà với cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền. Vợ chồng T, C đã tự ý lấy sổ nhà B4/19A ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC là nhà trước đây của T và C nhưng đã bán cho người khác làm sổ nhà, địa chỉ cho căn nhà mới xây này (bút lục 65, 122, 192, 193, 194, từ 216 đến 221).

Vào khoảng cuối tháng 11/2018, T và C vay của ông Trần Hoàng C số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, tài sản thế chấp là nhà, đất T và C đang cư ngụ. Ngày 11/01/2019, T và C lập văn bản thỏa thuận chuyển nhượng căn nhà, đất trên với diện tích 224,3m² tại một phần thửa 80, tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu BĐĐC) nhằm một phần thửa 48, 50 tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu 02/CT-UB) tại địa chỉ B4/19A ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC cho ông Trần Hoàng C với giá 750.000.000 đồng, đồng thời giao cho ông C bản phô tô giấy tờ nhà, đất trên. Ông C biết rõ tình trạng pháp lý của nhà, đất này chưa làm thủ tục tách thửa, hợp thức hóa nhà. Hai bên tiến hành việc giao nhận số tiền

550.000.000 đồng có lập vi bằng giao nhận tiền tại Văn phòng Thừa phát lại Quận 8. Sau đó, ông C trả cho vợ chồng T, C thêm 60.000.000 đồng. Tài, Cúc xin thuê lại nhà trên để ở và hứa ngày 10/10/2019 sẽ giao nhà. Tổng số tiền T và C đã nhận của ông C là 610.000.000 đồng (bút lục từ 213 đến 215, từ 224 đến 252).

Mặc dù, nhà, đất trên với diện tích 224,3m² tại một phần thửa 80, tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu BĐĐC) nhằm một phần một phần thửa 48, 50 tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu 02/CT-UB) tại địa chỉ B4/19A ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC đã chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng C, không còn thuộc quyền sở hữu của T và C nhưng với mục đích lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người khác, T và C đã tiếp tục thế chấp nhà, đất trên để vay tiền và chuyển nhượng nhà, đất này cho nhiều người khác để chiếm đoạt tiền, cụ thể:

1. Đối với đơn tố cáo của ông Lâm Trung Th:

Lợi dụng thời gian được ông C cho thuê ở tại nhà đất đã bán cho ông C tại địa chỉ B4/19A ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC, do thiếu nợ nhiều người nên T và C rao bán nhà đất trên. Thông qua môi giới giới thiệu mua bán nhà, anh Lâm Trung Th gặp vợ chồng T, C và được cả hai cho biết nhà, đất trên đứng tên cha của Tài là ông Nguyễn Văn K nhưng chưa làm thủ tục tách thửa, hợp thức hóa nhà. T và C không cho anh Thịnh biết nhà đất trên đã bán cho ông C. Ngày 23/7/2019, T và C làm Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nhà, đất trên cho ông Lâm Trung Th, với nội dung: “T, C chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có diện tích là 241,8m² tại một phần thửa đất số 48, 50 tờ bản đồ số 02 xã Qui Đức, huyện BC và Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với căn nhà B4/19A ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC, thành phố Hồ Chí Minh cho ông Lâm Trung Th với giá 850.000.000 đồng và cam kết đảm bảo nhà, đất trên không bị tranh chấp, đồng thời giao cho ông Th bản phô tô Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 933/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện BC cấp ngày 22/3/1999 cho ông Nguyễn Văn K, thông báo cấp sổ nhà và bản vẽ sơ đồ nhà đất trên. Cùng ngày 23/7/2019, tại Văn phòng Thừa phát lại huyện BC ông Th đã giao cho T và C 300.000.000 đồng. T và C hứa 06 tháng sau sẽ giao nhà cho ông Th. (bút lục từ 202 đến 207, từ 255 đến 270)

2. Đối với đơn tố cáo của bà Nguyễn Thị Kim D:

Khoảng tháng 8/2019, T và C mượn 200.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim D, việc mượn tiền có viết giấy, ký tên xác nhận vào ngày 22/8/2019 (lúc này, vợ chồng Cúc và Tài có đưa ra đề nghị thế chấp căn nhà đất đang ở, nhưng chỉ nói miệng).

Tháng 9/2019, vợ chồng T, C tiếp tục vay bà D thêm 100.000.000 đồng nhưng bà D không đồng ý nên T và C đề nghị thế chấp Quyền sử dụng một phần thửa 48, 50, Rạch (theo tài liệu 02/CT-UB) nhằm một phần thửa 80, tờ bản đồ số 2 (Theo tài liệu BĐĐC) với diện tích 285,8 m², tại ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC và tài sản gắn liền với đất là nhà với diện tích 91 m², tại địa chỉ B4/19A ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC nơi vợ chồng T, C đang cư ngụ để vay tiền nên bà D đồng ý. (T và C không cho bà D biết nhà, đất trên đã bán cho ông C và ông Th trước đó). Hai bên thỏa thuận tiền vay 4%/tháng; nhưng để đảm bảo khoản tiền cho vay hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất trên với giá chuyển nhượng là 300.000.000

đồng (số tiền này được trừ vào số tiền 200.000.000 đồng T, C đã vay trước đó) và ngày 07/9/2019, vợ chồng T, C và bà D lập hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với nhà, đất trên, tại hợp đồng T, C cam kết “thừa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp, khiếu nại”; đồng thời bà D giao cho vợ chồng T, C số tiền 100.000.000 đồng và T, C giao cho bà D một số giấy tờ bản photo để chứng minh nguồn gốc nhà, đất như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 933/QSDĐ ngày 22/3/1999 mang tên ông Nguyễn Văn K, Giấy viết tay ông Nguyễn Văn K đồng ý cho đất Nguyễn Hữu T ghi ngày 09/02/2000, Thông báo tạm cấp số nhà số 6401/TB-UB ngày 10/8/2001 của Ủy ban nhân dân huyện BC, Bản vẽ sơ đồ hiện trạng vị trí nhà đất do vợ chồng T, C thuê người tự vẽ.

Sau đó, vợ chồng C, T tiếp tục gặp bà D để vay mượn tiền và cũng dùng nhà, đất trên để thế chấp. Do 2 bên đã lập hợp đồng chuyển nhượng nhà đất vào ngày 07/9/2019 trước đó nên bà D tin tưởng và tiếp tục cho T, C vay nhiều lần tiền, cụ thể: Ngày 13/9/2019, vay 25.000.000 đồng; ngày 15/9/2019 vay 55.000.000 đồng; ngày 16/9/2019 vay 20.000.000 đồng.

Ngày 19/9/2019, vợ chồng T, C vay mượn thêm bà D 50.000.000 đồng nhưng bà D không đồng ý nên T, C đề nghị bán lại nhà đất trên cho bà D, với giá 600.000.000 đồng (thỏa thuận miệng; số tiền mua bán sẽ trừ vào số tiền đã vay mượn trước đó), bà D đồng ý mua nhà, đất và tiếp tục giao cho vợ chồng T, C số tiền 50.000.000 đồng. Do 2 bên thỏa thuận miệng giá bán nhà, đất trên là 600.000.000 đồng, nên trên giấy mượn tiền ngày 19/9/2019, bà Cúc xác nhận số tiền còn lại là 150.000.000 đồng (trước đó bà D đã đưa cho T, C tổng cộng 450.000.000 đồng). Đến ngày 04/10/2019, vợ chồng T, C nhận tiếp 70.000.000 đồng bán nhà đồng thời viết giấy tay bán nhà trên cho bà D (trên giấy tay bán nhà ghi nhận số tiền bán nhà vợ chồng C, T đã nhận là 520 triệu đồng), T và C cam kết trong vòng 01 tháng sẽ bàn giao nhà cho bà D. Ngày 07/10/2019, bà D trả thêm cho Cúc 30.000.000 và Cúc hẹn 01 tuần sau sẽ giao nhà. Tổng cộng bà Nguyễn Thị Kim D đã giao cho vợ chồng Cúc và Tài tổng số tiền là 550.000.000 đồng (bút lục 273 đến 275; 209, 210, 211; 286 đến 295; 522 đến 534, 323 đến 335)

Ngày 08/10/2019, ông Trần Hoàng C và bà Nguyễn Thị Kim D cùng đến căn nhà trên để tìm vợ chồng T, C thì được biết T, C bán nhà, đất này cho nhiều người nên đến Công an xã Qui Đ tố cáo, sau đó ông Lâm Trung Th cũng đến Cơ quan điều tra tố cáo đối với T và C. Ngày 13/5/2020 Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh bắt tạm giam.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C đều thừa nhận hành vi phạm tội nêu trên.

Vật chứng của vụ án:

+ Bản chính văn bản thỏa thuận ngày 11/01/2019 giữa Trần Hoàng C và Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thu C; bản chính giấy viết tay ghi nhận tiền ngày 07/01/2019, 09/01/2019, 11/01/2019; bản chính giấy viết tay thống kê các lần Nguyễn Thị Thu C nhận tiền; bản chính giấy bàn giao nhà ngày 26/5/2019; bản

chính giấy gia hạn việc giao nhà ngày 20/7/2019; bản chính bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở ngày 01/7/2016; bản chính bản vẽ sơ đồ hiện trạng vị trí ngày 08/01/2019; do ông Trần Hoàng C giao nộp cho Cơ quan điều tra.

+ Bản chính hợp đồng đặt cọc ngày 23/7/2019 giữa Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thu C và Lâm Trung Th, do ông Lâm Trung Th giao nộp cho Cơ quan điều tra.

+ Bản chính giấy mượn tiền viết tay ghi ngày 22/8/2019, 13/9/2019, 15/9/2019, 16/9/2019, 19/9/2019; bản chính giấy bán nhà viết tay ghi ngày 04/10/2019 giữa Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thu C và Nguyễn Thị Kim D; bản chính hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 07/9/2019 giữa Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thu C và Nguyễn Thị Kim D; bản chính biên bản giao, nhận tiền ngày 07/9/2019; do Nguyễn Thị Kim D giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Tất cả các tài liệu nêu trên đính kèm theo hồ sơ vụ án.

Về dân sự:

Ông Trần Hoàng C yêu cầu Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C trả lại số tiền 610.000.000 đồng.

Ông Lâm Trung Th yêu cầu Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C trả lại cho ông Th tổng số tiền là 390.000.000 đồng, gồm: 300.000.000 đồng tiền đặt cọc mua bán nhà, 90.000.000 đồng tiền vay mượn.

Bà Nguyễn Thị Kim D yêu cầu Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C trả lại cho bà D tổng số tiền 550.000.000 đồng.

Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C chưa bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

Tại bản Cáo trạng số 13/CT-VKS-P2 ngày 29/12/2021, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu Cúc về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

* Tại phiên Tòa:

- Sau khi kết thúc phần thủ tục xét hỏi, Đại diện viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu lời luận tội, giữ nguyên quan điểm như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Sau khi phân tích đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu Cúc từ 14 đến 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Ghi nhận sự thỏa thuận về bồi thường giữa bị cáo Nguyễn Thị Thu Cúc với các bị hại tại phiên tòa;

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất các biện pháp giải quyết trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng.

- Bị cáo Nguyễn Thị Thu Cúc đã khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu Cúc, trình bày quan điểm bào chữa như sau: Thống nhất với Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên cáo trạng truy tố bị cáo theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là chưa đúng, bởi vì: Số tiền 550.000.000 đồng bà D đã giao cho vợ chồng bị cáo Cúc và Tài được chia làm 02 giai đoạn, giai đoạn thứ nhất từ tháng 8 năm 2019 đến ngày 16 tháng 9 năm 2019 bà D cho vợ chồng bị cáo vay số tiền 400.000.000 đồng, đây là quan hệ Dân sự, bị cáo chưa có ý thức chiếm đoạt tiền của bà D. Giai đoạn hai từ ngày 19/9/2019, vợ chồng T, C mới đề nghị bán lại nhà đất trên cho bà D. Hai bên thỏa thuận miệng sau khi trừ đi các khoản tiền bà D đã đưa cho vợ chồng bị cáo thì số tiền bán nhà bà D còn tiếp tục trả cho vợ chồng bị cáo là 150.000.000 đồng. Như vậy bị cáo Cúc chỉ có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của bà D từ khi hai bên có thỏa thuận mua bán nhà với số tiền là 150.000.000 đồng. Vợ chồng bị cáo Cúc còn dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của ông Lâm Trung Th số tiền 300.000.000 đồng, nên tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại chỉ là 450.000.000, thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự. Về các tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn ăn năn hối cải, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, chồng bị chết do dịch bệnh Covid-19, tại phiên tòa các bị hại đều xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, tại phiên tòa bị cáo cũng đồng ý bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự và các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tranh luận:

Về tội danh và các tình tiết giảm nhẹ mà Luật sư nêu ra là thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, nên không có ý kiến. Đối với quan điểm của Luật sư cho rằng hành vi phạm tội của bị cáo Cúc thuộc khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự là không có căn cứ, do từ tháng 9/2019, vợ chồng T, C hỏi vay bà D thêm 100.000.000 đồng nhưng bà D không đồng ý nên T và C đề nghị thế chấp cho bà D nhà đất tại địa chỉ B4/19A ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC, mặc dù tại thời điểm đó nhà đất trên vợ chồng bị cáo đã chuyển nhượng cho ông C rồi. Bà D không biết nên nhận thế chấp và giao cho vợ chồng T, C số tiền 100.000.000 đồng và T, C giao cho bà D một số giấy tờ bản photo để chứng minh nguồn gốc nhà, đất. Sau đó bà D còn giao tiền cho bị cáo nhiều lần nữa với tổng số tiền là 350.000.000 đồng.

Như vậy kể từ tháng 9/2019 bị cáo Cúc đã có hành vi gian dối để chiếm đoạt của bà D tổng số tiền 350.000.000 đồng, cộng với số tiền 300.000.000 đồng của ông Lâm Trung Th thì tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 650.000.000 đồng, Viện kiểm sát truy tố bị cáo theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên vẫn giữ nguyên quan điểm như đã đề nghị.

Sau khi tranh luận đối đáp, các bên vẫn giữ nguyên ý kiến, quan điểm như đã đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án. Điều tra viên, Kiểm sát viên, khi thực hiện hành vi cũng như ban hành các Quyết định tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong vụ án này đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận của bị cáo Nguyễn Thị Thu Cúc tại phiên tòa phù hợp với lời khai của Nguyễn Hữu T và lời khai của các bị hại, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Qua đó đã có đủ cơ sở xác định:

Mặc dù nhà, đất tại một phần thửa 79, 80, tờ bản đồ số 2 (nhà đất chưa có giấy tờ hợp pháp của Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C tự xây, tự cho số nhà B4/19 ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC) đã chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng C từ ngày 11/01/2019, nhưng sau đó được ông C cho thuê lại. Lợi dụng thời gian được thuê ở tại nhà đất này T và C tiếp tục sử dụng các giấy tờ bản phô tô nhà đất trên và cho biết nhà, đất này vẫn thuộc sở hữu của T, C để chuyển nhượng nhà đất trên cho ông Lâm Trung Th, từ đó chiếm đoạt của ông Th số tiền 300.000.000 đồng. Sau đó T, C tiếp tục thế chấp giấy tờ phô tô nhà, đất trên để vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim D, sau đó bán nhà đất này cho bà D để chiếm đoạt của bà D số tiền 350.000.000 đồng. Tổng số tiền T và C chiếm đoạt của ông Th và bà D là 650.000.000 đồng.

Xét thấy xuất phát từ động cơ tư lợi, vợ chồng bị cáo Nguyễn Thị Thu Cúc đã sử dụng thủ đoạn gian dối, làm cho ông Lâm Trung Th và bà Nguyễn Thị Kim D tin tưởng để chiếm đoạt của ông Th, bà D tổng số tiền 650.000.000 đồng. Nên đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Thị Thu C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) như bản Cáo trạng đã truy tố.

Xét quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo Cúc cho rằng hành vi phạm tội của bị cáo Cúc chỉ thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự là không có cơ sở để chấp nhận, bởi vì bị cáo Cúc cùng chồng đã có hành vi gian dối là dùng giấy tờ nhà đất đã chuyển nhượng cho người khác để tiếp tục thế chấp sau đó bán cho bà Nguyễn Thị Kim D để chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng và trước đó cũng với thủ đoạn tương tự bị cáo còn chiếm đoạt của ông Lâm Trung Th số tiền 300.000.000 đồng, tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 650.000.000 đồng, thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài

sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị Thu C là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Công dân, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Bản thân bị cáo nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi bị cáo vẫn cố ý phạm tội, nên cần phải có mức án nghiêm khắc đối với bị cáo nhằm răn đe giáo dục đối với bị cáo và đảm bảo công tác phòng ngừa chung trong xã hội.

Do bị cáo Cúc thực hiện hành vi phạm tội 02 lần, nên áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị Thu C là người có nhân thân xấu. Ngày 24/5/2006, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm tính từ ngày tuyên án về tội “Chứa mại dâm”. Mặc dù tiền án này đã được xóa nhưng đây cũng là điều cần lưu ý khi lượng hình đối với bị cáo.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và quan điểm bào chữa của Luật sư tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy về các tình tiết giảm nhẹ như Luật sư và Đại diện Viện kiểm sát trình bày, cơ bản là phù hợp với nhau và có căn cứ, nên chấp nhận, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo Nguyễn Thị Thu C theo quy định tại các điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với Nguyễn Hữu T: Ngày 14/4/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định khởi tố bị can, lệnh bắt bị can để tạm giam về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự. Quá trình tố tụng, trong thời hạn tạm giam, vào lúc 21 giờ 45 phút ngày 16/7/2021 Nguyễn Hữu T đã tử vong tại Bệnh viện 30/4. Tại biên bản khám nghiệm tử thi ngày 17/7/2021 của Trung tâm pháp y Thành phố Hồ Chí Minh kết luận nguyên nhân chết sơ bộ ban đầu của Nguyễn Hữu T: “Viêm mủ màng phổi, viêm phổi cấp” và tại Bản kết luận giám định pháp y về tử thi số 1041/TT.21 của Trung tâm pháp y-Sở y tế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16/8/2021 kết luận nguyên nhân chết của Nguyễn Hữu T: “Suy đa tạng do nhiễm SARS-CoV2”. Ngày 07/9/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định đình chỉ điều tra bị can số 554-58 đối với Nguyễn Hữu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 230; khoản 7 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với việc ông Trần Hoàng C sang nhượng nhà, đất trên của Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C, nhận thấy: T, C được ông Nguyễn Văn K cho phân diện tích đất trên để ở và có quyền định đoạt đối với phần đất này. Từ đó, T và C đã xây nhà để ở rồi thế chấp vay tiền, sau đó chuyển sang thỏa thuận sang nhượng cho anh Cường để nhận của anh Cường tổng cộng 610.000.000 đồng, đây là quan hệ dân sự.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng bà D cho T và C mượn theo giấy mượn tiền ngày 22/8/2019 (BL273); Số tiền 90.000.000 đồng bà Phạm Thị Bích N (Vợ ông Lâm Trung Th) cho bị cáo Cúc vay theo các giấy vay mượn tiền ngày 25/7/2019, 05/8/20-19 và 10/8/2019 là quan hệ vay mượn tài sản, không có thể

chấp. Thời điểm này T, C chưa phát sinh hành vi gian dối để chiếm đoạt số tiền này nên không đủ cơ sở xử lý hình sự.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Sau khi vụ án xảy ra, trong quá trình điều tra ông Lâm Trung Th yêu cầu Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C trả lại số tiền 300.000.000 đồng tiền đặt cọc mua bán nhà, bà Nguyễn Thị Kim D yêu cầu Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C trả lại cho bà D số tiền là 350.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, các bị hại Thịnh, Duyên giữ nguyên yêu cầu như trên. Bị cáo Nguyễn Thị Thu C đồng ý bồi thường cho ông Lâm Trung Th số tiền 300.000.000 đồng, bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền 350.000.000 đồng đúng như yêu cầu của các bị hại. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo Nguyễn Thị Thu C và các bị hại Thịnh, Duyên, nội dung của thỏa thuận không trái đạo đức và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với Nguyễn Hữu T là chồng bị cáo Cúc, đã cùng Cúc thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Tuy nhiên vào lúc 21 giờ 45 phút ngày 16/7/2021 Nguyễn Hữu T đã tử vong do “Suy đa tạng do nhiễm SARS-CoV2”. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Nguyễn Hữu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nên bị cáo Cúc phải chịu trách nhiệm bồi thường cho các bị hại.

Đối với việc ông Trần Hoàng C nhận sang nhượng lại nhà, đất trên của Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Thu C, nhận thấy: T, C được ông Nguyễn Văn K cho phân diện tích đất trên để ở và có quyền định đoạt đối với phần đất này. Từ đó, T và C đã xây nhà để ở rồi thế chấp vay tiền, sau đó chuyển sang thỏa thuận sang nhượng nhà đất trên cho anh Cường, là quan hệ dân sự; Số tiền 200.000.000 đồng bà D cho T và C mượn theo giấy mượn tiền ngày 22/8/2019; Số tiền 90.000.000 đồng bà Phạm Thị Bích N (Vợ ông Lâm Trung Th) cho bị cáo Cúc vay theo các giấy vay mượn tiền ngày 25/7/2019, 05/8/20-19 và 10/8/2019 là quan hệ vay mượn tài sản, không có thế chấp. Đây là các quan hệ dân sự, nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Ông Trần Hoàng C, được quyền khởi kiện vụ án dân sự để giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc chuyển nhượng nhà, đất tại một phần thửa 79, 80, tờ bản đồ số 2, có số nhà B4/19 ấp 2, xã Qui Đ, huyện BC; Bà Nguyễn Thị Kim D được quyền khởi kiện vụ án dân sự để giải quyết các yêu cầu đối với số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng bà D đã cho Nguyễn Thị Thu C vay; Bà Phạm Thị Bích N được quyền khởi kiện vụ án dân sự để giải quyết các yêu cầu đối với số tiền 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng bà Ngọc đã cho Nguyễn Thị Thu C vay.

[4] Về xử lý vật chứng: Vật chứng của vụ án gồm có:

+ Bản chính văn bản thỏa thuận ngày 11/01/2019 giữa Trần Hoàng C và Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thu C; bản chính giấy viết tay ghi nhận tiền ngày 07/01/2019, 09/01/2019, 11/01/2019; bản chính giấy viết tay thống kê các lần Nguyễn Thị Thu C nhận tiền; bản chính giấy bàn giao nhà ngày 26/5/2019; bản

chính giấy gia hạn việc giao nhà ngày 20/7/2019; bản chính bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở ngày 01/7/2016; bản chính bản vẽ sơ đồ hiện trạng vị trí ngày 08/01/2019; do ông Trần Hoàng C giao nộp cho Cơ quan điều tra.

+ Bản chính hợp đồng đặt cọc ngày 23/7/2019 giữa Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thu C và Lâm Trung Th, do ông Lâm Trung Th giao nộp cho Cơ quan điều tra.

+ Bản chính giấy mượn tiền viết tay ghi ngày 22/8/2019, 13/9/2019, 15/9/2019, 16/9/2019, 19/9/2019; bản chính giấy bán nhà viết tay ghi ngày 04/10/2019 giữa Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thu C và Nguyễn Thị Kim D; bản chính hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 07/9/2019 giữa Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Thu C và Nguyễn Thị Kim D; bản chính biên bản giao, nhận tiền ngày 07/9/2019; do Nguyễn Thị Kim D giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Tất cả các tài liệu nêu trên đính kèm theo hồ sơ vụ án.

[5] Án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; các Bị hại; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu C 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 13 tháng 5 năm 2020.

[2] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 584, Điều 585 Bộ luật dân sự

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận tại phiên tòa giữa bị cáo Nguyễn Thị Thu C với các bị hại Lâm Trung Th, Nguyễn Thị Kim D. Nội dung thỏa thuận như sau: Bị cáo Nguyễn Thị Thu C có trách nhiệm bồi thường cho ông Lâm Trung Th số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng; Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng.

[3] Về xử lý vật chứng: Không có vật chứng cần giải quyết.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu C phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm; 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày ông Lâm Trung Th và bà Nguyễn Thị Kim D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Nguyễn Thị Thu Cúc không thi hành các khoản tiền bồi thường nêu trên, thì hàng tháng bị cáo Cúc còn phải trả cho ông Th, bà D khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo:

Căn cứ khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thị Thu C, các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị hại; (2)
- Người có QL&NV liên quan; (3)
- Bị cáo; (1)
- THA HS; (2)
- Phòng PC 53 - CA Tp. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (22) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Huân